

Số: 129/KH-TrMN

Tân Châu, ngày 08 tháng 10 năm 2025

KẾ HOẠCH
THỰC HIỆN CÔNG KHAI NĂM HỌC 2025-2026
(Công khai đầu năm học)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT- BGD&ĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư “Ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân”;

Trường mầm non Diễn Lộc thực hiện công khai như sau:

I. Mục đích của công khai

1. Minh bạch các thông tin có liên quan của cơ sở giáo dục để nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động, người học, gia đình người học và xã hội biết, tham gia giám sát hoạt động của cơ sở giáo dục.

2. Tăng cường trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục.

II. Nguyên tắc thực hiện công khai

1. Việc thực hiện công khai bảo đảm đúng các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật liên quan.

2. Thông tin công khai bảo đảm chính xác, rõ ràng, đầy đủ, kịp thời, dễ tiếp cận.

III. Thông tin chung về cơ sở giáo dục và nội dung công khai

1. Tên cơ sở giáo dục:

Trường Mầm non Diễn Lộc.

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Xóm Xuân Nhovà xóm Thượng Lộc xã Diễn Lộc, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An, địa chỉ thư điện tử mndienloc.dc@nghean.edu.vn, **cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục Websitet mamnondienloc.edu.vn** (sau đây gọi chung là **cổng thông tin điện tử**). Feacboock: Trường MN Diễn Lộc thân yêu.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục;

Trường hạng I, trường công lập tự chủ một phần kinh phí. UBND xã Tân Châu quản lý.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

* **Sứ mạng:**Với phương pháp giảng dạy lấy trẻ làm trung tâm, chú trọng rèn luyện kỹ năng, khám phá, trải nghiệm. Xây dựng môi trường giáo dục An toàn - Thân thiện - Hạnh phúc, truyền cảm hứng,năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao, với phương châm "Cháu mạnh khỏe vui vẻ - Cô hạnh phúc – phụ huynh yên lòng".

* **Tầm nhìn:**Đến năm 2030 nhà trường đạt trường chuẩn quốc gia mức độ II, kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3. Xây dựng lớp tiên tiến.

* **Mục tiêu:**Nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ đạt kết quả mong đợi theo VBHN số 01, trẻ có tính độc lập-sự tự tin-tính kỷ luật-sự tôn trọng-tinh thần hợp tác chia sẻ-tinh yêu thương nhân ái.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Mầm non Diễn Lộc được thành lập năm 1976. Năm 2011, được chuyển đổi từ trường mầm non bán công sang trường mầm non công lập tự chủ một phần kinh phí theo Quyết định số: **1027/QĐ-UBND** ngày 10/6/2011 của UBND huyện Diễn Châu. Trường mầm non Diễn Lộc có 2 điểm, điểm A đặt ở vị trí trung tâm, tại Xóm **Xuân Nho**, điểm B đặt ở vị trí tại xóm **Thượng Lộc** xã Diễn Lộc, xã Tân Châu, tỉnh Nghệ An, theo Quyết định số **1864/QĐ-UBND** ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Nghệ An về việc chuyển các trường về UBND cấp xã quản lý; thuận lợi cho việc phụ huynh đưa trẻ đến trường. Trường có tổng diện tích **5.369.9 m²**, Có **2** dãy nhà kiên cố **3** dãy nhà bán kiên cố, có **14** phòng học, có **5** phòng chức năng, bổ trợ (*2 âm nhạc, 1 tin học, 1 thể chất, 1 thư viện*), có **12** phòng hành chính, bổ trợ (*1 HT, 2 PHT, 1 VP, 1 y tế, 1 hành chính, 2 nhà bảo vệ, 2 khu để xe, 2 khu vệ sinh ghép*), có 2 bếp nấu, có 3 phòng học, một số phòng chưa đạt tiêu chuẩn, có 2 cổng, hàng rào kiên cố đảm bảo quy chuẩn. Trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ **3 năm học 2016-2017**; kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ **2 năm học 2019-2020**; và trường chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm học **2008-2009 (lần 1)** năm học **2019-2020 (lần 2)** và dự kiến công nhận lại sau 5 năm đó là năm học **2025-2026**; Trường dự kiến xây dựng trường chuẩn Quốc gia mức độ **2** và đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ **3 năm học 2026-2027**; Trường có bề dày về thành tích kể từ năm học **1999-2000** sau **25** năm phát triển nhà trường đã đạt **22** danh hiệu như: **4** lần đạt tập thể LĐTTSX cấp tỉnh; **17** lần đạt tập thể lao động LĐTTSX cấp huyện, **1** lần đạt thực hiện tốt chuyên đề lấy trẻ làm trung tâm. Chi bộ đạt vững mạnh, vững mạnh tiêu biểu, đoàn thanh niên HTTNV, HTXSNV.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ.

Người đại diện pháp luật: Cao Thị Hà – Hiệu trưởng trường MN Diễn Lộc; 0979165917; caohamndt@gmail.com.

Người đại diện phát ngôn: Nguyễn Thị Dung – Phó Hiệu trưởng trường MN Diễn Lộc; 0988900837; dungna165@gmail.com.

Người đại diện liên hệ: Cao Thị Hiền – Phó Hiệu trưởng trường MN Diễn Lộc; 0973861605; caohien.mnda@gmail.com.

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường, có chi bộ, tổ chức đoàn thanh niên, tổ chuyên môn, các hội đồng khác, có ban đại diện cha mẹ học sinh;

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

*Quyết định số **2501/QĐ-UBND** ngày **10/8/2023** của UBND huyện Diễn Châu về việc luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học (bà Cao Thị Hà HT);*

*Quyết định số **2446/QĐ-UBND** ngày **12/8/2022** của UBND huyện Diễn Châu về việc luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học (bà Nguyễn Thị Dung PHT);*

*Quyết định số **699/QĐ-UBND** ngày **11/8/2025** của UBND xã Tân Châu về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học (bà Cao Thị Hiền PHT);*

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục; (Tại Văn phòng)

d) Quyết định thành lập trường

Quyết định số: **145/QĐ-UBND ngày 25/01/2010** của UBND huyện Diên Châu về việc thành lập trường Mầm non.

Quyết định số: **1027/QĐ-UBND ngày 10/6/2011** của UBND huyện Diên Châu về việc chuyển đổi loại hình trường mầm non.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục.

Bà: Cao Thị Hà – Hiệu trưởng trường MN Diên Lộc; 0979165917; caohamndt@gmail.com. (có bảng phân công nhiệm vụ cụ thể-[H9-1.7-01])

Bà: Nguyễn Thị Dung – Phó Hiệu trưởng trường MN Diên Lộc; 0988900837; dungna165@gmail.com. (có bảng phân công nhiệm vụ cụ thể- [H9-1.7-01])

Bà: Cao Thị Hiền – Phó Hiệu trưởng trường MN Diên Lộc; 0973861605; caohien.mnda@gmail.com. (có bảng phân công nhiệm vụ cụ thể- [H9-1.7-01])

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác(có bảng mã hóa minh chứng kèm theo).

IV. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động năm học 2024-2025 như sau:

TT	Nội dung	Thu	Chi	Tồn
I	Thu ngân sách 2025	6.320.348.000	4.329.845.332	1.990.502.668
A	Kinh phí thường xuyên (13)	5.789.226.000	4.197.925.332	1.591.300.668
1	Lương và các khoản theo lương		4.000.974.219	
2	Chi dịch vụ		21.289.433	
3	Chi hỗ trợ người học (CĐCS)		840.000	
4	Chi tăng cường CSVC		74.331.680	
5	Chi khác (CM, thường xuyên)		100.490.000	
B	Kinh phí thường xuyên (12)	229.240.000	131.920.000	97.320.000
C	Kinh phí thường xuyên (18)	301.882.000		301.882.000
II	Thu học phí 2025 (T1-T5)	200.250.000	200.250.000	
1	Chi 40% hỗ trợ lương		80.100.000	
2	Chi 60% tăng cường CSVC		120.150.000	
III	Thu khác	782.913.000	782.913.000	
1	Thu chi phí bán trú	386.294.000	386.294.000	0
	Tiền ăn của trẻ 6 tháng		601.280.000	
	Thuê nấu ăn, chi phí tổ chức(6T)		164.280.000	
	Mua sắm vật dụng, đồ dùng(cả năm)		29.394.000	
2	Tăng cường tiếng anh	172.994.000	172.994.000	0
	Chi cho trung tâm liên kết 75%		129.745.000	0
	Chi khác tại trường 25%		43.249.000	0
3	Tăng cường năng khiếu múa	54.400.000	54.400.000	0
	Chi cho trung tâm liên kết 77%		52.160.000	0
	Chi khác tại trường 23%		11.996.000	0

4	Nguồn tài trợ XHH GD	158.900.000	158.900.000	
	Chi tăng cường CSVC		158.900.000	
5	Nguồn hội phí	10.325.000	10.325.000	
	Chi hoạt động của hội		10.325.000	

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

TT	Nội dung	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	Năm học 2026-2027
1	Học phí quy định/tháng 5 tuổi 3 tuổi, 4 tuổi, 2 tuổi	0 đồng 100.000 đồng	0 đồng	0 đồng
2	Thỏa thuận: tiền ăn/ngày	20.000 đồng	20.000 đồng	20.000 đồng
3	Chi phí thuê nấu, đồ dùng/tháng	104.200 đồng	104.000 đồng	104.000 đồng
4	Chi phí mua sắm/năm	98.000 đồng	45.000 đồng	50.000 đồng
5	Tự nguyện tài trợ	153.770.000	0 đồng	0 đồng
6	Hội phí	10.700.000	0 đồng	0 đồng

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

TT	Năm học	Tổng số tiền				
		Miễn, giảm học phí	Hỗ trợ tiền ăn	Chi phí học tập	Chế độ trẻ khuyết tật	Tổng tiền
	Học kỳ 1	58.600.000	16.960.000	1.800.000	7.488.000	84.848.000
	Học kỳ 2	71.000.000	13.600.000	1.500.000	9.360.000	95.460.000
1	Cả năm 2024-2025	129.600.000	30.560.000	3.300.000	16.848.000	180.308.000
	Học kỳ 1					
	Học kỳ 2					
2	Cả năm 2025-2026					

V. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục mầm non (2024-2025)

TT	Nội dung	Tổng	CBQL	Giáo viên	Nhân viên
1	Tổng số	30	3	25	2
2	Trình độ chuyên môn	30	3	25	2
	<i>Cao đẳng</i>	5	0	4	1
	<i>Đại học</i>	25	3	21	1
3	Đạt chuẩn nghề nghiệp	28	3	25	0
	<i>Tỷ lệ %</i>	100%	100%	100%	0
4	Hoàn thành BD hàng năm	30	3	25	2
	<i>Tỷ lệ %</i>	100%	100%	100%	100%

2. Thông tin về cơ sở vật chất:

TT	Nội dung	Tiêu chuẩn mức độ 2 m2/trẻ	Số m2/phòng	Số phòng theo yêu cầu	Số phòng thực tế	Số m2 phòng thực tế
I	Quy mô					
1	Diện tích	12 m2			5.369,9	5.369,9
2	Điểm trường				2	2
3	Bình quân m2/trẻ	12 m2/trẻ			13	13
4	Số nhóm lớp	20			14	14
II	Phòng CSNDGD					

1	P sinh hoạt chung	1,5m2/trẻ	52,5 m2	14	14	770 m2
2	Phòng ngủ	1,2m2/trẻ	42 m2	14	0	0
3	Phòng vệ sinh	0,4m2/trẻ	14 m2	14	12	144 m2
4	Phòng kho	6m2/phòng	6 m2	14	8	48 m2
5	Phòng giáo viên	12m2/phòng	12 m2	14	0	0
6	Hiên trước	0,5 m2/trẻ	17,5 m2	14	14	196 m2
7	Hiên sau	0,5 m2/trẻ	17,5 m2	14	14	322 m2
III	P phục vụ học tập					
1	Phòng thể chất	2 m2/trẻ	70 m2	2	1	55 m2
2	Phòng nghệ thuật	2 m2/trẻ	70 m2	2	2	110 m2
3	Phòng đa năng	2 m2/trẻ	70 m2	2	0	0
4	Phòng ngoại ngữ	40 m2/phòng	40 m2	2	1	55 m2
5	Phòng tin học	40 m2/phòng	40 m2	2	1	55 m2
6	Phòng thư viện	70 m2/phòng	70 m2	2	1	55 m2
7	P. tư vấn tâm lý	10 m2/phòng	10 m2	1	0	0
IV	P. hành chính q trị					
1	Phòng hiệu trưởng	12 m2/phòng	12 m2	1	1	20 m2
2	Phòng PHT	10 m2/phòng	10 m2	1	2	40 m2
3	Phòng văn phòng	6 m2/người		1	1	55 m2
4	Phòng h chính, q trị	12 m2/phòng	12 m2	1	1	10 m2
5	Phòng nhân viên	10 m2/phòng	10 m2	2	0	0
6	Phòng bảo vệ	10 m2/phòng	10 m2	2	2	20 m2
7	Khu vệ sinh GV			2	2	12 m2
8	Khu để xe			2	2	100 m2
V	Phòng tổ chức ăn					
1	Bếp nấu	0,3m2/trẻ		2	2	200 m2
2	Kho lương thực	10 m2/phòng	10 m2	2	2	12 m2
3	Kho thực phẩm	12 m2/phòng	12 m2	2	0	0
VI	Phòng phụ trợ					
1	Phòng họp	1,2m2/người		1	0	0
2	Phòng y tế	10 m2/phòng	10 m2	1	1	10 m2
3	Phòng kho chung	40 m2/phòng		2	2	
4	Sân vườn	3 m2/trẻ				
5	Cổng hàng rào			Đạt	Đạt	Đạt
VII	Hạ tầng kỹ thuật					
1	Hệ thống nước sạch			Đạt	Đạt	Đạt
2	Hệ thống điện lưới			Đạt	Đạt	Đạt
3	Hệ thống mương			Đạt	Đạt	Đạt
4	Thu gom rác thải			Đạt	Đạt	Đạt
VIII	Thiết bị, Đ D Đ C			Đạt	Đạt	Đạt
IX	Đồ chơi ngoài trời	NT6; MG 9		Đạt	Đạt	Đạt
XI	Tài liệu học liệu			Đạt	Đạt	Đạt

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

TT	Mốc thời gian, năm học	Số quyết định, văn bản công nhận	
		Kiểm định chất lượng GD	Đạt trường chuẩn quốc gia
1	2008-2009		QĐ số 3254/QĐ-UB.VX ngày 09/7/2009 của UBND tỉnh Nghệ An. Mức độ I (Lần đầu)
2	2016-2017	QĐ số 862/QĐ-SGDĐT ngày 03/7/2017 của Sở GD&ĐT Nghệ An. Cấp độ 3.	

3	2019-2020	QĐ số 908/QĐ-SGDDĐT ngày 29/8/2020 của Sở GD&ĐT Nghệ An. Cấp độ 2.	QĐ số 2932/QĐ-UBND ngày 29/8/2020 của UBND tỉnh Nghệ An. Mức độ I (Lần 2)
4	2025-2026	Cấp độ 2 (dự kiến)	Mức độ I (dự kiến)

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục tăng cường: chưa

VI. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục mầm non

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học:

a) Kế hoạch hoạt động tuyển sinh, trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;[H21-1.5-03]

Huy động hết số trẻ độ tuổi 3-5 tuổi trên địa bàn ra lớp. Ưu tiên tuyển thẳng con của gia đình thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo quy định của Chính phủ; con của gia đình thuộc diện chính sách(có bố hoặc mẹ là liệt sỹ; Thương binh, bệnh binh, và người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh, con của quân nhân đang công tác tại biên giới, hải đảo); con của gia đình công nhân làm việc ở các nhà máy, khu công nghiệp cư trú trên địa bàn trường đóng có hoàn cảnh khó khăn, thu nhập thấp, không ổn định. Ưu tiên tuyển bổ sung đối với trẻ em 5 tuổi (sinh 2019)

Trẻ nhà trẻ 50 cháu, trẻ 3 tuổi 42 cháu, trẻ 4 tuổi 0; trẻ 5 tuổi 5 cháu.

- Từ ngày 02/6/2025: thông báo đề phụ huynh làm hồ sơ;

- Từ ngày 06/6/2025: Nhà trường tiến hành tiếp nhận hồ sơ tuyển sinh;

- Từ ngày 07/6/2025: tiến hành xét duyệt hồ sơ và lập danh sách trúng tuyển;

- Ngày 20/6/2025 đi duyệt tại PGD &ĐT Diễn châu;

b) Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục;

Trẻ ăn bán trú 100%; 100% trẻ đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần, sử dụng phần mềm Viettec.[H23-1.5-04]

Trẻ SDD thể nhẹ cân1,9%; thừa cân 1,7%; béo phì 1%; thể thấp còi 2,2%[H26-1.10-04]

Trẻ thực hiện 35 tuần, 8-9 chủ đề, 4-5 lĩnh vực.[H1-1.8-01]

TT	Mục tiêu lĩnh vực phát triển	Nhà trẻ	Mẫu giáo
1	Lĩnh vực phát triển thể chất	93%	97%
2	Lĩnh vực phát triển nhận thức	94,8%	96%
3	Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ	96,6%	99%
4	Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ		97%
5	Lĩnh vực phát triển tình cảm XH	100%	99,1%
	Kết quả chung	96,6%	98%

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước:[H11-1.8-03]

Tổng số trẻ em**410** cháu; tổng số nhóm, lớp**14**; số trẻ em tính bình quân/nhóm, lớp **29,3**cháu;Số trẻ em học 02 buổi/ngày**410** cháu;Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú**410** cháu;Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ**410** cháu;Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi**125** cháu;Số trẻ em khuyết tật**01** cháu.

VII. Cách thức công khai

1. Công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ sở giáo dục:

VIII. Thời gian công khai, trách nhiệm tổ chức thực hiện.

1. Thời điểm công khai của như sau: Ngày 08 tháng 10 năm 2025.

Công bố công khai trong cuộc họp Hội đồng sư phạm. Niêm yết bảng tin.

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm: Tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch công khai của năm 2024 – 2025 và kế hoạch triển khai kế hoạch công khai của năm học 2025 – 2026.

2. Phó Hiệu trưởng: Công khai mẩu hình phụ trách

Kế hoạch giáo dục tháng, trước ngày 25 của tháng trước; công khai theo chủ đề (Đ/c Hiền PHT);

Dự kiến thực đơn hàng ngày/tuần ngày thứ Bảy của tuần trước (Đ/c Dung PHT);

3. Giáo viên: Kế hoạch giáo dục tuần, ngày; zalo của nhóm, lớp, bảng tin.

4. Nhân viên kế toán: Thực hiện công khai các quỹ có từ ngân sách nhà nước và các quỹ khác trong nhà trường. Thực hiện niêm yết các mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính. Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học. Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, các khoản phụ cấp theo lương, chi thường xuyên; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị. Báo cáo tài chính năm trước thì cập nhật tính đến hết thời gian quyết toán của cơ quan có thẩm quyền. (Đ/c Hòa kế toán)

2. Thời gian công khai trên cổng thông tin điện tử tối thiểu là 05 năm kể từ ngày công bố công khai. thư điện tử mndienloc.dc@nghean.edu.vn , **cổng thông tin điện tử Websitet** mamnondienloc.edu.vn; chuyenmondienloc@gmail.com.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (b/c)
- Tổ CM, bộ phận.(t/h)
- Lưu HS

HIỆU TRƯỞNG

Cao Thị Hà